

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần hoạt động đa ngành, bao gồm: cho thuê văn phòng, đầu tư tài chính, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp và đô thị, sản xuất kim loại, khai thác khoáng sản, buôn bán ô tô, xe máy, sản xuất và kinh doanh máy xây dựng, đồ điện, điện tử, sản xuất nhựa, xây dựng, khai thác cát đá, sản xuất nội thất, kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư, sản xuất và mua bán kim loại màu, thép, luyện gang thép, sản xuất ống thép, tôn mạ, chăn nuôi, chế biến thực phẩm, sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón, vận tải hàng hóa. Doanh nghiệp tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự trữ (mục 18 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (mục 16 theo VAS 21) - mục này có thể đã được gộp vào "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" nhưng cần xem xét kỹ hơn trong thuyết minh báo cáo tài chính.

• Bất thường:

- Có mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" trong tài sản ngắn hạn, mục này thường không xuất hiện trong danh mục chủ yếu của bảng cân đối kế toán theo VAS 21.
- Có mục "Lợi thế thương mại" trong tài sản dài hạn khác, mục này thường không xuất hiện trong danh mục chủ yếu của bảng cân đối kế toán theo VAS 21.
- Thặng dư vốn cổ phần đang thể hiện giá trị âm.
- Có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trong vốn chủ sở hữu, mục này thường không xuất hiện trong danh mục chủ yếu của bảng cân đối kế toán theo VAS 21.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (mục 12 theo VAS 21).
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (mục 17 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (mục 16 theo VAS 21).

- **Bất thường:**

- Không có mục nào bất thường.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có phần thừa thiếu đáng kể.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ nợ phải trả (48.93%) và vốn chủ sở hữu (51.07%). Điều này cho thấy doanh nghiệp có sự cân bằng giữa việc sử dụng nợ và vốn tự có để tài trợ cho hoạt động.
- **Nợ phải trả:** Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (68.48%) so với nợ dài hạn (31.52%) trong tổng nợ phải trả. Điều này cho thấy doanh nghiệp có xu hướng sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho các hoạt động hàng ngày.
- **So sánh giữa các kỳ:**
 - Tổng nợ phải trả tăng mạnh từ 84.946 tỷ VND lên 109.842 tỷ VND (tăng 29.31%).
 - Nợ ngắn hạn tăng nhẹ từ 71.513 tỷ VND lên 75.225 tỷ VND (tăng 5.19%).
 - Nợ dài hạn tăng đáng kể từ 13.432 tỷ VND lên 34.617 tỷ VND (tăng 157.6%). Sự gia tăng này có thể do doanh nghiệp mở rộng hoạt động hoặc đầu tư vào các dự án dài hạn.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 102.836 tỷ VND lên 114.647 tỷ VND (tăng 11.49%), cho thấy doanh nghiệp đang tích lũy lợi nhuận và tăng cường khả năng tự chủ tài chính.

Phần Tài Sản:

- **Cơ cấu tài sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 224.489 tỷ VND, trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 38.61% và tài sản dài hạn chiếm 61.39%. Điều này cho thấy doanh nghiệp tập trung đầu tư vào tài sản dài hạn, có thể là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc các dự án dài hạn.
- **Tài sản ngắn hạn:**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh từ 12.252 tỷ VND xuống 6.887 tỷ VND (giảm 43.62%).
 - Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm từ 22.177 tỷ VND xuống 18.974 tỷ VND (giảm 14.44%).
 - Hàng tồn kho tăng mạnh từ 34.504 tỷ VND lên 46.091 tỷ VND (tăng 33.58%).

- **Tài sản dài hạn:**

- Tài sản cố định giảm nhẹ từ 71.998 tỷ VND xuống 67.428 tỷ VND (giảm 6.35%).
- Tài sản dở dang dài hạn tăng mạnh từ 26.098 tỷ VND lên 63.750 tỷ VND (tăng 144.27%).

- **So sánh giữa các kỳ:**

- Tổng tài sản tăng từ 187.782 tỷ VND lên 224.489 tỷ VND (tăng 19.54%).
- Sự gia tăng chủ yếu đến từ tài sản dài hạn, đặc biệt là tài sản dở dang dài hạn, cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào các dự án đang triển khai.

Đánh giá:

- Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về cả tài sản và nguồn vốn.
- Sự gia tăng nợ dài hạn và tài sản dở dang dài hạn cho thấy doanh nghiệp đang mở rộng quy mô hoạt động và đầu tư vào các dự án dài hạn.
- Việc giảm tiền và các khoản tương đương tiền có thể là do doanh nghiệp sử dụng tiền mặt để đầu tư vào các tài sản khác.
- Cần chú ý đến sự gia tăng hàng tồn kho, có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của doanh nghiệp.
- Các khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) và khoản phải trả cho nhà cung cấp (tài khoản 331) là những chỉ số quan trọng cần theo dõi để đánh giá hiệu quả quản lý dòng tiền và mối quan hệ với đối tác.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Tăng từ 118.953 tỷ VND năm 2023 lên 138.855 tỷ VND năm 2024, cho thấy sự tăng trưởng trong hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng mạnh từ 12.938 tỷ VND năm 2023 lên 18.498 tỷ VND năm 2024, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện, có thể do quản lý giá vốn tốt hơn hoặc tăng giá bán.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Giảm từ 3.173 tỷ VND năm 2023 xuống 2.619 tỷ VND năm 2024, có thể do biến động của thị trường tài chính hoặc thay đổi trong chính sách đầu tư của công ty.
- **Chi phí tài chính:** Giảm đáng kể từ 5.192 tỷ VND năm 2023 xuống 3.967 tỷ VND năm 2024, chủ yếu nhờ chi phí lãi vay giảm từ 3.585 tỷ VND xuống 2.287 tỷ VND. Điều này có thể do công ty đã tái cơ cấu nợ hoặc lãi suất thị trường giảm.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng mạnh từ 7.651 tỷ VND năm 2023 lên 13.267 tỷ VND năm 2024, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của công ty đang được cải thiện đáng kể.

- **Kết quả từ hoạt động khác:** Tăng từ 142 tỷ VND năm 2023 lên 426 tỷ VND năm 2024, cho thấy hiệu quả từ các hoạt động phụ trợ hoặc thanh lý tài sản.
- **Lợi nhuận kế toán trước thuế:** Tăng mạnh từ 7.793 tỷ VND năm 2023 lên 13.694 tỷ VND năm 2024, phản ánh sự cải thiện chung trong hoạt động kinh doanh và tài chính của công ty.
- **Lợi nhuận sau thuế TNDN:** Tăng từ 6.800 tỷ VND năm 2023 lên 12.020 tỷ VND năm 2024, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh tăng trưởng vượt bậc sau khi trừ các khoản thuế.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng từ 1.005 (đã điều chỉnh) lên 1.751, cho thấy giá trị trên mỗi cổ phiếu của công ty đã tăng lên đáng kể.

Nhận định: Nhìn chung, năm 2024 là một năm thành công đối với Hòa Phát, với sự tăng trưởng mạnh mẽ ở hầu hết các chỉ số tài chính quan trọng. Đặc biệt, việc giảm chi phí tài chính và tăng lợi nhuận gộp đã đóng góp lớn vào sự cải thiện lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023 (13,693 tỷ VND so với 7,793 tỷ VND), cho thấy hiệu quả kinh doanh được cải thiện.
- Các điều chỉnh cho khấu hao, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí đi vay đều tăng, phản ánh quy mô tài sản và hoạt động của doanh nghiệp mở rộng.
- Đáng chú ý, các khoản dự phòng năm 2024 là 108.5 tỷ VND, trong khi năm 2023 là âm (-1,094 tỷ VND), cho thấy sự thay đổi trong chính sách dự phòng hoặc đánh giá rủi ro của doanh nghiệp.
- Biến động các khoản phải thu và hàng tồn kho đều âm, cho thấy doanh nghiệp có thể đang gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ hoặc quản lý hàng tồn kho. Tuy nhiên, biến động các khoản phải trả lại dương, có thể giúp bù đắp phần nào.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm từ 8,643 tỷ VND năm 2023 xuống 6,608 tỷ VND năm 2024, mặc dù lợi nhuận trước thuế tăng. Điều này có thể do sự gia tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

- Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn tăng mạnh từ 17,374 tỷ VND lên 35,495 tỷ VND, cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào mở rộng sản xuất hoặc nâng cấp cơ sở vật chất.
- Tiền chi mua các công cụ nợ giảm, trong khi tiền thu hồi cho vay lại tăng, cho thấy sự thay đổi trong chiến lược đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm và tăng mạnh từ -11,995 tỷ VND lên -29,788 tỷ VND, chủ yếu do tăng chi mua sắm tài sản cố định.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

- Tiền thu từ đi vay tăng đáng kể, trong khi tiền trả nợ gốc vay cũng tăng, cho thấy doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào nguồn vốn vay để tài trợ cho hoạt động.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương và tăng từ 7,276 tỷ VND lên 17,815 tỷ VND, chủ yếu do tăng vay nợ.

Tổng quan:

- Lưu chuyển tiền thuần trong năm âm (-5,365 tỷ VND) so với năm trước dương (3,924 tỷ VND), cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra tiền từ các hoạt động của mình.
- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm giảm mạnh so với đầu năm, cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng một lượng lớn tiền mặt để đầu tư và tài trợ cho hoạt động.
- Doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào tài sản cố định và tài sản dài hạn, nhưng điều này dẫn đến dòng tiền âm và sự phụ thuộc vào vay nợ. Cần theo dõi sát sao khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán trong tương lai.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	1.15	1.16	86,674,276,272,995 / 75,225,243,262,689 và 82,716,439,173,043 / 71,513,492,904,733
Thanh khoản nhanh	0.54	0.68	(86,674,276,272,995 - 46,091,222,189,472) / 75,225,243,262,689 và (82,716,439,173,043 -

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
			34,504,487,406,261) / 71,513,492,904,733
Thanh khoản tức thời	0.09	0.17	6,887,646,139,852 / 75,225,243,262,689 và 12,252,001,160,884 / 71,513,492,904,733
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0.49	0.45	109,842,249,570,282 / 224,489,707,553,981 và 84,946,167,324,422 / 187,782,586,563,801
Nợ trên vốn chủ	0.96	0.83	109,842,249,570,282 / 114,647,457,983,699 và 84,946,167,324,422 / 102,836,419,239,379
Khả năng thanh toán lãi vay	3.34	1.47	13,267,005,585,330 + 3,966,636,074,605 / 2,287,360,810,880 và 7,650,762,789,307 + 5,191,511,844,389 / 3,585,077,683,881
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	2.61	3.06	120,357,563,003,703 / ((46,091,222,189,472 + 34,504,487,406,261) / 2) và 106,015,187,198,082 / ((34,504,487,406,261 + 37,628,367,844,950) / 2)

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
Vòng quay khoản phải thu	24.85	14.28	138,855,112,131,387 / ((7,647,800,286,988 + 10,702,136,439,996) / 2) và 118,953,027,893,654 / ((10,702,136,439,996 + 12,387,496,434,147) / 2)
Vòng quay tổng tài sản	0.68	0.69	138,855,112,131,387 / ((224,489,707,553,981 + 187,782,586,563,801) / 2) và 118,953,027,893,654 / ((187,782,586,563,801 + 163,478,922,345,823) / 2)
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	0.13	0.11	18,497,549,127,684 / 138,855,112,131,387 và 12,937,840,695,572 / 118,953,027,893,654
Biên lợi nhuận ròng	0.09	0.06	12,020,023,621,271 / 138,855,112,131,387 và 6,800,388,315,081 / 118,953,027,893,654
ROA	0.06	0.04	12,020,023,621,271 / ((224,489,707,553,981 + 187,782,586,563,801) / 2) và 6,800,388,315,081 / ((187,782,586,563,801 + 163,478,922,345,823) / 2)
ROE	0.11	0.07	12,020,023,621,271 / ((114,647,457,983,699 + 102,836,419,239,379) / 2) và 6,800,388,315,081 / ((102,836,419,239,379 + 96,074,465,466,404) / 2)

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
5. Chỉ số định giá			
EPS	1.751	1.005	Lợi nhuận sau thuế TNDN / Số cổ phiếu lưu hành
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS)
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	138,855,112,131,387	118,953,027,893,654	
Giá vốn	120,357,563,003,703	106,015,187,198,082	
Lợi nhuận gộp	18,497,549,127,684	12,937,840,695,572	
Lợi nhuận trước thuế	13,693,502,261,178	7,792,728,743,173	
Lợi nhuận sau thuế	12,020,023,621,271	6,800,388,315,081	
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng	16.73%		

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
Doanh thu thuần			(138,855,112,131,387 - 118,953,027,893,654) / 118,953,027,893,654 * 100
Tăng trưởng Giá vốn	13.53%		(120,357,563,003,703 - 106,015,187,198,082) / 106,015,187,198,082 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	42.97%		(18,497,549,127,684 - 12,937,840,695,572) / 12,937,840,695,572 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	75.72%		(13,693,502,261,178 - 7,792,728,743,173) / 7,792,728,743,173 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	76.76%		(12,020,023,621,271 - 6,800,388,315,081) / 6,800,388,315,081 * 100
8. Dòng tiền			
CFO	0.05	0.07	6,608,320,655,215 / 138,855,112,131,387 và 8,643,030,777,026 / 118,953,027,893,654
FCFE	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin chi tiết về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**
 - Năm 2024: 51%
 - Năm 2023: 55%
 - Nhận xét: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu giảm nhẹ, cho thấy doanh nghiệp có xu hướng sử dụng nợ nhiều hơn để tài trợ cho hoạt động.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn:** Cần có thông tin chi tiết về cơ cấu tài sản (tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn) để đưa ra nhận xét cụ thể.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:**
 - Năm 2024: 1.15
 - Năm 2023: 1.16
 - Nhận xét: Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức chấp nhận được (lớn hơn 1).
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:**
 - Năm 2024: 3.34
 - Năm 2023: 1.47
 - Nhận xét: Khả năng thanh toán lãi vay đã được cải thiện đáng kể, cho thấy doanh nghiệp có đủ lợi nhuận để trả lãi vay.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:**
 - Năm 2024: 24.85
 - Năm 2023: 14.28
 - Nhận xét: Vòng quay khoản phải thu tăng mạnh, cho thấy doanh nghiệp thu hồi tiền từ khách hàng nhanh hơn.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:**
 - Năm 2024: 2.61
 - Năm 2023: 3.06
 - Nhận xét: Vòng quay hàng tồn kho giảm, cho thấy hàng tồn kho được lưu trữ lâu hơn hoặc khả năng tiêu thụ chậm hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:**

- Năm 2024: 0.49
- Năm 2023: 0.45
- Nhận xét: Hệ số nợ tăng, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn so với vốn chủ sở hữu.

- **Nợ trên vốn chủ:**

- Năm 2024: 0.96
- Năm 2023: 0.83
- Nhận xét: Tương tự, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cũng tăng, khẳng định xu hướng sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Năm 2024: 0.13
- Năm 2023: 0.11
- Nhận xét: Biên lợi nhuận gộp tăng, cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí sản xuất tốt hơn hoặc tăng giá bán sản phẩm.

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Năm 2024: 0.09
- Năm 2023: 0.06
- Nhận xét: Biên lợi nhuận ròng tăng, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.

- **ROA:**

- Năm 2024: 0.06
- Năm 2023: 0.04
- Nhận xét: ROA tăng, cho thấy doanh nghiệp sử dụng tài sản hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.

- **ROE:**

- Năm 2024: 0.11
- Năm 2023: 0.07

- Nhận xét: ROE tăng, cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.

- **EPS:**

- Năm 2024: 1.751
- Năm 2023: 1.005
- Nhận xét: EPS tăng mạnh, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:**

- Năm 2024: 0.05
- Năm 2023: 0.07
- Nhận xét: CFO giảm, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm so với doanh thu.

6. Tăng trưởng:

- Doanh thu thuần tăng 16.73%
- Giá vốn tăng 13.53%
- Lợi nhuận gộp tăng 42.97%
- Lợi nhuận trước thuế tăng 75.72%
- Lợi nhuận sau thuế tăng 76.76%